

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT PHAN ĐĂNG LƯU

Biểu mẫu 6.4

(Kèm theo Quyết định số **63** /QĐ-THPT PDL ngày 09 /10/2025)

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang		5,776		
1.3	Tổng số thu trong năm	525,375	525,375		
1.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	525,375	525,375		
1.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	525,375	525,375		
1.6	Số chi trong năm	518,878	518,878		
	Trong đó: - Bỏ sung chi lương	491,901	491,901		
	- Chi tăng cường CSVC	9,060	9,060		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	5,645	5,645		
	- Chi khác		0		
1.7	Số dư cuối năm tại KBNN	12,272	12,272		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề				
2.1	Dạy thêm học thêm				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	66,682	66,682		
2.1.2	Mức thu	12,000	12,000		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	1,017,869	1,017,869		
2.1.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	1,084,551	1,084,551		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	1,017,869	1,017,869		
2.1.6	Số chi trong năm	1,004,328	1,004,328		
	Trong đó: - Chi GV giảng dạy và CN	754,092	754,092		
	- Chi khấu hao CSVC	3,311	3,311		
	- Chi công tác quản lí, chỉ đạo	111,900	111,900		
	- Chi phúc lợi	103,139	103,139		
	- Chi khen thưởng	5,200	5,200		
	- Chi nộp thuế:		0		
	- Chi thu nhập tăng thêm (Nguồn nhà trường)	26,686	26,686		
2.1.7	Số dư cuối năm	80,223	80,223		
2.2	Dạy Nghề				
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.2.2	Mức thu:				

2.2.3	Tổng số thu trong năm				
2.2.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm				
2.5.5	Số nộp vào kho bạc NN				
2.2.6	Số chi trong năm				
2.2.7	Số dư cuối năm				
3	Tài trợ, ủng hộ				
3.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.2	Tổng số thu trong năm				
3.3	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm				
3.4	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng				
3.5	Số chi trong năm				
2	Dịch vụ: trông giữ xe đạp				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	17,913	17,913		
1.2	Mức thu; 35.000đ; 55.000đ/hs/ tháng				
2.3	Tổng số thu trong năm	125,794	125,794		
2.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	143,707	143,707		
2.5	Số nộp vào kho bạc NN/ ngân hàng	125,794	125,794		
2.6	Số chi trong năm	102,720	102,720		
	Trong đó: - Chi Thuê người trông coi xe & công tác quản lí	89,481	89,481		
	- Chi thu nhập tăng thêm (nguồn nhà trường)	7,164	7,164		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với nhà nước				
	- Chi khấu hao CSVC	6,000	6,000		
	- Chi phí chuyển khoản	75	75		
2.7	Số dư cuối năm	40,987	40,987		
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách nhà nước	8,085,000	8,085,000		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
	Dự toán được giao trong năm	8,085,000	8,085,000		
	Kinh phí được sử dụng trong năm	8,085,000	8,085,000		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8,085,000	8,085,000		
	- Chi thanh toán cho cá nhân	4,647,115	4,647,115		
	Chi tiền lương biên chế	2,054,095	2,054,095		
	Chi tiền lương hợp đồng GV, NV	974,956	974,956		
	Chi phụ cấp lương	1,168,189	1,168,189		
	Chi phúc lợi tập thể		0		
	Chi nộp BHXH, YT, TN	421,920	421,920		
	Chi nộp kinh phí công đoàn	27,955	27,955		



	Chi thuê mướn khác		0		
	- Chi chuyên môn nghiệp vụ	259,915	259,915		
	Chi TT dịch vụ: Điện, nước, VS môi trường	76,397	76,397		
	Tiền khoán phương tiện đi lại theo chế độ	32,107	32,107		
	Chi vật tư văn phòng	43,550	43,550		
	Chi thông tin, tuyên truyền, liên lạc	14,750	14,750		
	Chi mua tài sản phục vụ công tác chuyên môn	24,420	24,420		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	68,691	68,691		
	- Chi mua sắm sửa chữa	37,773	37,773		
	Chi khác	85,290	85,290		
	Tiết kiệm chi trong năm		0		
	- Trích quỹ bổ sung thu nhập		0		
	- Quỹ phúc lợi, khen thưởng		0		
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		0		
1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (Thu nhập tăng thêm- nguồn thành phố)	760,554	760,554		
	Chi TNTT cho biên chế	760,554	760,554		
	Chi phụ cấp lương		0		
	Chi nộp BHXH, YT, TN		0		
	Chi nộp kinh phí công đoàn		0		
	Các khoản đóng góp khác				
1.3	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	525,375	525,375		
	Nguồn mua sắm trang thiết bị	0	0		
	Chi cấp bù học phí, chi phí học tập cho HS	525,375	525,375		

Hải Phòng, ngày 09 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Sen

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Minh Giang



Mã chương: 422
Đơn vị: Trường trung học phổ thông Phan Đăng Lưu
Mã DVQHNS: 1133506
Mã cấp NS: 2

Người ký: Nguyễn Thị Phương Lan
Ngày ký: 07/10/2025 15:41:52
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực III - Phòng
Kế toán Nhà nước
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c
Ký hiệu: 02a-SDKP/BVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 / Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	074	6157	00000	0	0	0	600.000	0	600.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	074	6199	00000	0	0	0	525.375.000	0	525.375.000
Chi khác	12	074	6449	00000	0	0	760.554.040	760.554.040	760.554.040	760.554.040
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	737.294.454	2.054.095.056	737.294.454	2.054.095.056
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	241.083.150	974.956.254	241.083.150	974.956.254
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	13.708.890	34.401.510	13.708.890	34.401.510
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	074	6105	00000	0	0	4.517.532	12.046.752	4.517.532	12.046.752
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	239.964.660	689.090.220	239.964.660	689.090.220
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	3.744.000	9.858.420	3.744.000	9.858.420
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	151.351.404	422.793.542	151.351.404	422.793.542
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	121.794.466	333.611.385	121.794.466	333.611.385
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	21.493.141	58.872.598	21.493.141	58.872.598
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	0	27.955.464	0	27.955.464
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	7.164.380	19.624.199	7.164.380	19.624.199
Các khoản đóng góp khác	13	074	6349	00000	0	0	3.582.190	9.812.099	3.582.190	9.812.099
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	15.485.299	39.538.411	15.485.299	39.538.411

Tiền nước	13	074	6502	00000		0		0	3.009.678	28.269.760	3.009.678	28.269.760
Tiền vệ sinh, môi trường	13	074	6504	00000		0		0	2.862.982	8.588.945	2.862.982	8.588.945
Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13	074	6505	00000		0		0	9.386.000	9.607.400	9.386.000	9.607.400
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000		0		0	0	5.635.000	0	5.635.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	074	6552	00000		0		0	1.728.000	22.350.000	1.728.000	22.350.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000		0		0	8.885.000	15.565.000	8.885.000	15.565.000
Khoản công tác phí	13	074	6704	00000		0		0	7.500.000	22.500.000	7.500.000	22.500.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912	00000		0		0	33.920.800	55.420.800	33.920.800	55.420.800
Dương điện, cấp thoát nước	13	074	6921	00000		0		0	21.603.927	21.603.927	21.603.927	21.603.927
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	074	6949	00000		0		0	0	16.170.000	0	16.170.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000		0		0	40.742.913	68.691.156	40.742.913	68.691.156
Chi khác	13	074	7049	00000		0		0	19.920.000	85.290.000	19.920.000	85.290.000
Chi các khoản khác	13	074	7799	00000		0		0	0	10.450.000	0	10.450.000
Cộng:						0		0	2.471.296.906	6.343.326.938	2.471.296.906	6.343.326.938
Phần KBNN ghi:												

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 7 tháng 10 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Đỗ Minh Hoàng

Người ký: Nguyễn Thị Phương Lan
Ngày ký: 07/10/2025 13:41:52
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN, Khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 7 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Hương Sơn
Ngày ký: 06/10/2025 17:38:12
Chức danh: Trưởng trung tâm phổ biến Pháp luật
Đơn vị: Trường trung tâm phổ biến Pháp luật

Người ký: Nguyễn Minh Cường
Ngày ký: 07/10/2025 16:22:11
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Trường trung tâm phổ biến Pháp luật